



CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: C
Ngày: 18.13.2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (sau đây gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Quỹ.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

1. Công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Quỹ các quy trình, quy định quản lý, thời gian tiếp nhận hồ sơ, tiêu chí đánh giá và kết quả tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ.

2. Việc xét tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ các nhiệm vụ, hoạt động theo chức năng được thực hiện dân chủ, minh bạch, bảo đảm tính khách quan và phù hợp với từng loại nhiệm vụ, hoạt động.

3. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đáp ứng đồng thời điều kiện của nhiều hình thức tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ của Quỹ thì được xem xét hưởng đồng thời các hình thức tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ tương ứng, nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định đối với từng hình thức.

4. Bảo đảm nguyên tắc tin cậy; doanh nghiệp, tổ chức tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của thông tin, số liệu, nội dung trong hồ sơ đề nghị tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ từ Quỹ.

5. Quỹ không thực hiện tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân đã và đang được nhận đặt hàng, tài trợ, hỗ trợ trực tiếp từ các nguồn kinh phí nhà nước khác cho cùng một nội dung, hạng mục. Việc phát hiện trùng lặp sau khi phê duyệt sẽ bị xử lý theo quy định, bao gồm thu hồi kinh phí và xử phạt tổ chức, cá nhân vi phạm.

6. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và các công cụ hỗ trợ trong quản lý, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo chức năng của Quỹ theo quy định của pháp luật và quy định của Quỹ.

7. Quản trị rủi ro trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định của pháp luật có liên quan.

8. Quỹ xem xét, quyết định tài trợ, đặt hàng cho các doanh nghiệp, tổ chức tham gia thực hiện nhiệm vụ đáp ứng tiêu chí, nội dung, điều kiện theo quy định tại Nghị định này; không giới hạn số lượng doanh nghiệp, tổ chức được tài trợ, đặt hàng và không phụ thuộc vào việc các nội dung tương tự đã hoặc đang được Quỹ tài trợ, đặt hàng cho doanh nghiệp, tổ chức khác.

9. Việc xem xét, quyết định tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ của Quỹ được thực hiện trong phạm vi nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao, khả năng cân đối của Quỹ và phù hợp với tiến độ tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ theo quy định.

Chương II

ĐỊA VỊ PHÁP LÝ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA QUỸ

Điều 4. Địa vị pháp lý của Quỹ

1. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (tên giao dịch quốc tế: National Technology Innovation Fund, viết tắt: NATIF) là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và tại các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Quỹ có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội.

Điều 5. Chức năng của Quỹ

1. Tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo gồm: nhiệm vụ đổi mới công nghệ; nhiệm vụ phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; nhiệm vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay; nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher).

2. Tài trợ, đặt hàng thực hiện các chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và các chương trình quốc gia khác trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được cấp có thẩm quyền giao để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo.

4. Hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 6. Nhiệm vụ của Quỹ

1. Tiếp nhận và quản lý các nguồn lực tài chính:

a) Tiếp nhận kinh phí từ ngân sách nhà nước, các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

b) Quản lý, sử dụng nguồn ngoài ngân sách nhà nước theo thỏa thuận với bên đóng góp (nếu có) và theo quy định về tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ và quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ.

2. Triển khai hoạt động tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ:

a) Công bố định hướng ưu tiên, yêu cầu, nội dung và hướng dẫn đề xuất tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ;

b) Tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ, công bố kết quả;

c) Quỹ quản lý các chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo quy định do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Quỹ hỗ trợ, đặt hàng, tài trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí không hoàn lại đối với các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định này. Giám đốc Quỹ phê duyệt các nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ do Quỹ trực tiếp tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ;

d) Kiểm tra, giám sát tiến độ, chất lượng chuyên môn và hiệu quả sử dụng kinh phí.

3. Thực hiện nhiệm vụ hành chính, tổ chức:

a) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng;

c) Hợp tác trong và ngoài nước về các hoạt động liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Quỹ;

d) Quản lý về tổ chức bộ máy, viên chức, người lao động; thực hiện chính sách, chế độ đối với viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Quỹ.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao.

Điều 7. Quyền hạn của Quỹ

1. Tổ chức triển khai các hoạt động tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ của Quỹ phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động được giao trên cơ sở định hướng ưu tiên, quy định pháp luật và kế hoạch ngân sách được phê duyệt.

2. Được ký kết hợp đồng, thỏa thuận hợp tác, thuê tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác để hỗ trợ hoạt động quản lý của Quỹ.

3. Được điều chỉnh nội dung, tạm dừng, đình chỉ hoặc chấm dứt tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ trong trường hợp phát hiện vi phạm.

4. Được từ chối tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ nếu hồ sơ không đáp ứng yêu cầu, vi phạm tiêu chí, điều kiện theo quy định và thông báo của Quỹ.

5. Thực hiện các hoạt động hợp tác, hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo thỏa thuận phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Quỹ.

6. Được tổ chức kiểm tra việc tuân thủ điều kiện, quy định, quy trình và việc sử dụng kinh phí đối với các tổ chức, cá nhân do Quỹ tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ kể từ thời điểm đề xuất nhiệm vụ; trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm, Quỹ xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra theo yêu cầu của Quỹ.

7. Ban hành quy định để quản lý và thực hiện các hoạt động theo chức năng của Quỹ.

8. Được thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

1. Quỹ có Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Quỹ. Giám đốc, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm, miễn nhiệm. Cơ cấu tổ chức của Quỹ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

2. Giám đốc Quỹ quyết định thành lập Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các Hội đồng tư vấn (sau đây gọi là Hội đồng) để tư vấn hoạt động chuyên môn, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hằng năm của Quỹ. Hội đồng làm việc theo Quy chế do Giám đốc Quỹ ban hành.

Chương III **HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

Điều 9. Tài trợ, đặt hàng thực hiện chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Nhiệm vụ đổi mới công nghệ; nhiệm vụ phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; nhiệm vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

a) Nguyên tắc quản lý, tiêu chí lựa chọn, điều kiện tham gia nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 6, khoản 1, điểm a, b, c, khoản 2 Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 268/2025/NĐ-CP);

b) Thông báo, kêu gọi đề xuất, hồ sơ đăng ký nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

c) Xét duyệt, thẩm định kinh phí nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

d) Phê duyệt, ký kết hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 14 và khoản 1, 2 Điều 15 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

đ) Kiểm tra, đánh giá và sửa đổi, chấm dứt hợp đồng tài trợ nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

e) Thanh lý hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

g) Đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ

Doanh nghiệp, tổ chức nhận kinh phí tài trợ để thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm cung cấp báo cáo, thông tin về kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng tài trợ, theo yêu cầu của Quỹ và cơ quan quản lý có thẩm quyền;

Quỹ có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn và tổng hợp các thông tin, dữ liệu cập nhật về kết quả, hiệu quả triển khai thực hiện nhiệm vụ làm cơ sở phục vụ công tác đánh giá, xây dựng chính sách, cơ chế tài trợ và các biện pháp khuyến khích phù hợp.

2. Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay

a) Nguyên tắc quản lý, tiêu chí lựa chọn nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 6 và khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

b) Điều kiện, nội dung hỗ trợ, thời hạn và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

c) Quy trình thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

d) Mẫu thỏa thuận hợp tác giữa Quỹ và tổ chức tín dụng thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher)

a) Xây dựng kế hoạch và lập dự toán, phân bổ kinh phí thực hiện; mục tiêu và nguyên tắc hỗ trợ; điều kiện; đối tượng cung cấp; hình thức phát hành, mức và thời hạn hỗ trợ voucher thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

b) Tiêu chí lựa chọn nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) thực hiện theo quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ voucher thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

4. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật khác có liên quan.

5. Các chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, các chương trình quốc gia khác do cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật khác có liên quan.

Điều 10. Hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo

1. Hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật khác có liên quan.

2. Hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 59 và Điều 60 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Chương IV QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ GIÁM SÁT

Điều 11. Nguồn tài chính của Quỹ

1. Nguồn ngân sách nhà nước:

a) Căn cứ nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao, kế hoạch tài chính được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, Bộ Tài chính thực hiện cấp phát bằng lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước kinh phí để thực hiện chi tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo chức năng của Quỹ quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Khoản kinh phí này hằng năm của Quỹ được cấp tối đa không quá 03 lần. Kinh phí cấp lần đầu căn cứ vào số kinh phí do Quỹ đề xuất và được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt nhưng tối thiểu bằng 50% của tổng số kinh phí dự kiến theo kế hoạch năm và được giao trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm ngân sách. Các lần cấp kinh phí tiếp theo được xác định trên cơ sở đề xuất của Quỹ và được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt căn cứ vào tiến độ giải ngân kinh phí đã cấp. Thời điểm cấp kinh phí lần cuối trước ngày 01 tháng 9 hằng năm.

b) Kinh phí chi quản lý của Quỹ được giao tự chủ, xác định hằng năm từ 05% đến 07% tổng kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ được ngân sách nhà nước cấp trong năm và được tính theo phương pháp lũy tiến từng phần, cụ thể như sau:

Đối với phần tổng kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ đến 3.000 tỷ đồng/năm: áp dụng mức tính kinh phí chi quản lý 07%;

Đối với phần tổng kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ trên 3.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng/năm: áp dụng mức tính kinh phí chi quản lý 06%;

Đối với phần tổng kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ trên 5.000 tỷ đồng/năm: áp dụng mức tính kinh phí chi quản lý 05%.

Kinh phí chi quản lý được ngân sách nhà nước cấp theo từng đợt, tương ứng với tiến độ cấp kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ trong năm, trên cơ sở mức kinh phí đã được xác định theo quy định này.

Việc lập dự toán, phân bổ, giao dự toán và bổ sung dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho Quỹ được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định này. Việc quyết toán kinh phí chi quản lý trong năm được thực hiện trên cơ sở tổng kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ thực tế đã cấp cho doanh nghiệp, tổ chức trong năm, theo các mức tỷ lệ quy định tại điểm này. Trường hợp kinh phí chi quản lý xác định theo quy định tại điểm này không đủ đáp ứng kinh phí hoạt động của Quỹ (tiền lương theo số biên chế và người lao động có mặt thực tế, chi hoạt động bộ máy theo quy định, chi quản lý nhiệm vụ theo thực tế) do tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ trong năm ở mức thấp, thì ngân sách nhà nước bảo đảm cấp đủ kinh phí để Quỹ thực hiện các khoản chi này.

c) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, hoạt động ngoài kinh phí quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này do cấp có thẩm quyền giao.

d) Kinh phí chi đầu tư phát triển của Quỹ.

2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Quỹ theo quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Các khoản đóng góp tự nguyện, tài trợ, hiến, tặng hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; thu từ hoạt động hợp tác theo thỏa thuận phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Quỹ;

b) Lãi tiền gửi, các khoản thu hợp pháp khác theo quy định;

c) Các nguồn hỗ trợ dưới hình thức hiện vật, tài sản, dịch vụ có giá trị hoặc nguồn tài chính chuyển vào tài khoản của Quỹ tại ngân hàng thương mại.

Quỹ có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, hạch toán, sử dụng đúng mục đích, đối tượng, hiệu quả; bảo đảm công khai, minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật.

Điều 12. Nội dung chi của Quỹ

1. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, nội dung chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 265/2025/NĐ-CP).

2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, nội dung chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

3. Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay, nội dung chi thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

4. Nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher), nội dung chi thực hiện theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

5. Hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, nội dung chi thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

6. Hoạt động quản lý, điều hành, hoạt động khác của Quỹ, nội dung chi quy định tại các khoản 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và khoản 19 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

7. Chi đầu tư phát triển, nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

Điều 13. Lập dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động của Quỹ

1. Lập dự toán kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP. Việc xác định kinh phí trung bình theo năm của các nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được thực hiện như sau:

a) Năm thứ nhất chưa có số liệu quá khứ, kinh phí trung bình được xác định theo dự kiến kế hoạch của Quỹ; năm thứ hai, trên cơ sở có số liệu của 01 năm trước liền kề, kinh phí trung bình được xác định theo số liệu thực tế của 01 năm đó và được điều chỉnh theo dự kiến kế hoạch của Quỹ; năm thứ ba, trên cơ sở có số liệu của 02 năm trước liền kề, kinh phí trung bình được xác định theo bình quân số liệu của 02 năm đó và được điều chỉnh theo dự kiến kế hoạch của Quỹ;

b) Từ năm thứ tư trở đi, kinh phí trung bình của các nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại điểm a3 khoản 2 Điều 7 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

2. Dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động hỗ trợ phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo được lập theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Việc lập dự toán kinh phí chi quản lý của Quỹ được thực hiện hằng năm trên cơ sở tổng kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ dự kiến được ngân sách nhà nước cấp trong năm và mức tỷ lệ kinh phí chi quản lý quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

4. Việc lập dự toán đối với các nhiệm vụ, hoạt động khác, chi đầu tư phát triển của Quỹ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động thông qua Quỹ

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được Quỹ tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, d, đ khoản 1 Điều 17 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

2. Quỹ cấp kinh phí:

a) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, Quỹ cấp kinh phí theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

b) Nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay, Quỹ cấp kinh phí theo quy định tại khoản 8 Điều 22 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP và các quy định sau:

Căn cứ vào thông báo thu nợ của tổ chức tín dụng gửi Quỹ, Quỹ thực hiện chuyển kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vào tài khoản chuyên dùng tối thiểu 01 ngày trước ngày đến hạn trả nợ. Sau khi thu được nợ từ doanh nghiệp, tổ chức tín dụng thông báo cho Quỹ kèm theo minh chứng về việc đã thu được nợ của doanh nghiệp. Quỹ thực hiện chuyển kinh phí hỗ trợ lãi suất vay đến tổ chức tín dụng theo quy định tại hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay.

Quỹ tạm dừng hỗ trợ lãi suất vay đối với khoản vay trong thời gian doanh nghiệp phát sinh nợ quá hạn. Trong thời gian Quỹ tạm dừng hỗ trợ lãi suất vay theo quy định, doanh nghiệp có trách nhiệm chi trả toàn bộ tiền lãi vay cho tổ chức tín dụng theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa doanh nghiệp và tổ chức tín dụng, Quỹ không có trách nhiệm hoàn trả phần lãi vay doanh nghiệp đã chi trả cho tổ chức tín dụng. Sau khi doanh nghiệp hoàn thành việc xử lý nợ quá hạn và có xác nhận của tổ chức tín dụng về việc đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Quỹ tiếp tục hỗ trợ lãi suất vay đối với các kỳ trả nợ tiếp theo theo quy định. Trường hợp xảy ra rủi ro, doanh nghiệp không hoàn thành việc xử lý nợ quá hạn, Quỹ chấm dứt hỗ trợ lãi suất vay và thực hiện xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

c) Nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher), Quỹ cấp kinh phí theo quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

d) Hỗ trợ hoạt động thực hiện theo quy định tại điểm c5 khoản 1 Điều 17 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP;

đ) Quỹ ban hành quy chế quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, gửi Kho bạc Nhà nước để phối hợp, thống nhất tổ chức thực hiện việc cấp kinh phí. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thực hiện việc cấp kinh phí bảo

đảm kịp thời, đúng quy định, phù hợp với tiến độ và các nội dung cam kết trong hợp đồng thực hiện việc tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.

3. Quyết toán kinh phí:

a) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

b) Quyết toán kinh phí nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay

Quyết toán kinh phí nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay được thực hiện định kỳ hằng năm vào cuối năm tài chính trên cơ sở tổng hợp kinh phí đã hỗ trợ lãi suất vay trong năm tài chính. Đối với năm cuối của nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay, Quỹ thực hiện quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay vào thời điểm kết thúc của nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay theo Hợp đồng.

Hồ sơ quyết toán bao gồm: Bảng tổng hợp chi tiết nghĩa vụ trả nợ với tổ chức tín dụng của doanh nghiệp; Bảng tổng hợp kinh phí hỗ trợ lãi suất từ tài khoản chuyên dùng của Quỹ tại tổ chức tín dụng; các hồ sơ đã cấp kinh phí, chứng từ và hồ sơ liên quan khác (nếu có).

c) Quyết toán kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ voucher

Việc quyết toán kinh phí được thực hiện cho từng nội dung của hợp đồng triển khai voucher, không phải quyết toán tổng thể hợp đồng. Biên bản quyết toán từng nội dung của hợp đồng triển khai voucher được ký kết tại thời điểm Quỹ thanh toán kinh phí cho đối tượng cung cấp.

4. Quỹ có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

Điều 15. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách của Quỹ

1. Nguyên tắc tiếp nhận và hạch toán

a) Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước chuyển vào tài khoản của Quỹ tại các ngân hàng thương mại hoặc tiếp nhận dưới hình thức hiện vật, tài sản, dịch vụ có giá trị. Quỹ có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn lực này đúng mục đích, đối tượng, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Toàn bộ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước phải được hạch toán, theo dõi riêng và phản ánh đầy đủ trong báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hàng năm của Quỹ;

c) Việc tiếp nhận hiện vật, tài sản hoặc dịch vụ có giá trị phải được định giá, ghi nhận và sử dụng đúng mục tiêu được hiến, tặng hoặc tài trợ.

2. Nguyên tắc quản lý, sử dụng

a) Quỹ được quyền chủ động xây dựng kế hoạch tài chính hằng năm và quyết định việc phân bổ, sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao, quy chế chi tiêu nội bộ đã được phê duyệt và phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Việc sử dụng nguồn ngoài ngân sách phải đúng chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động của Quỹ;

c) Việc chi tiêu từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ; không áp dụng các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu như đối với nguồn ngân sách nhà nước;

d) Quỹ được sử dụng nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước, lãi tiền gửi để chi các hoạt động tăng cường năng lực, bổ sung thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi tập thể, hợp đồng chuyên gia, truyền thông, đào tạo và các khoản hỗ trợ khác cho cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ. Việc chi trả được thực hiện theo mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ, không bị giới hạn bởi mức trần quy định trong cơ chế tự chủ tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước phải bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

e) Nguồn thu ngoài ngân sách chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và được hạch toán đầy đủ trong báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ.

3. Báo cáo, giám sát và kiểm toán

a) Quỹ có trách nhiệm công khai thông tin tiếp nhận và sử dụng các nguồn ngoài ngân sách theo quy định tại Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định về công khai tài chính;

b) Việc sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách vẫn chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 16. Chế độ tài chính, kế toán của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chế độ kế toán, quyết toán và lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Quỹ thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Để xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên khi xây dựng phương án tự chủ tài chính, Quỹ được sử dụng kinh phí quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này là một khoản thu của giá trị A theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Quỹ xem xét, quyết định việc thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán việc sử dụng kinh phí do Quỹ tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ; kinh phí thuê kiểm toán độc lập được bố trí trong kinh phí chi quản lý của Quỹ.

4. Kinh phí hoạt động của Quỹ, bao gồm kinh phí quản lý và kinh phí thực hiện nhiệm vụ, hoạt động được tự động chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng.

Điều 17. Giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình

1. Giám sát nội bộ

a) Quỹ thiết lập hệ thống giám sát nội bộ để theo dõi việc tuân thủ quy định pháp luật, quy chế hoạt động và hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo;

b) Việc giám sát bao gồm cả giám sát định kỳ, đột xuất và hậu kiểm độc lập sau khi kết thúc nhiệm vụ. Kết quả giám sát được công khai theo quy định và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đánh giá hiệu quả hoạt động

a) Quỹ tổ chức đánh giá định kỳ về hiệu quả tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ, mức độ đạt được mục tiêu chiến lược, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Kết quả đánh giá là cơ sở để điều chỉnh kế hoạch tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ phân bổ nguồn lực và cải tiến quản trị;

c) Quỹ phối hợp với các tổ chức độc lập để thực hiện kiểm tra, đánh giá.

3. Trách nhiệm giải trình của Quỹ

Quỹ có trách nhiệm công khai thông tin về tài chính đối với các hoạt động thuộc phạm vi quản lý và điều hành của Quỹ.

4. Quản trị rủi ro thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Xử lý rủi ro về tài chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Nguyên tắc xử lý rủi ro:

a) Việc chấp nhận rủi ro trong các hoạt động của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật khác có liên quan;

b) Bảo đảm rõ ràng, minh bạch, có hồ sơ xác minh;

c) Có ý kiến chuyên gia độc lập hoặc tổ chức tư vấn (khi cần thiết);

d) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được loại trừ trách nhiệm hành chính, miễn trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước khi đã tuân thủ đầy đủ quy định, quy trình triển khai nhiệm vụ và không có hành vi gian lận, cố ý vi phạm pháp luật, sử dụng kinh phí sai mục tiêu, sai phạm vi. Tổ chức, Quỹ và cá nhân phê duyệt, quản lý nhiệm vụ được loại trừ trách nhiệm hành chính, miễn trách nhiệm dân sự khi thực hiện đúng quy định, quy trình phê duyệt, quản lý nhiệm vụ và không có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Các trường hợp rủi ro về tài chính bao gồm các trường hợp sau:

a) Kết quả của nhiệm vụ không đạt được mục tiêu đề ra nhưng đã tuân thủ đầy đủ quy định quản lý nhiệm vụ, quy trình, nội dung thực hiện;

b) Thiệt hại về tài sản, thiết bị, chi phí do sự cố hoặc sự kiện bất khả kháng;

c) Doanh nghiệp, tổ chức bị giải thể, phá sản, không còn tư cách pháp nhân hợp lệ hoặc mất năng lực hoạt động theo quy định pháp luật (không còn khả năng tiếp tục nhiệm vụ);

d) Trường hợp khác do Quỹ báo cáo, đề xuất, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Các hình thức xử lý rủi ro bao gồm:

a) Cho phép điều chỉnh nội dung, tiến độ, thời gian thực hiện nhiệm vụ để khắc phục rủi ro (nếu phù hợp);

b) Chấm dứt việc tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ; thực hiện quyết toán đối với phần kinh phí đã thực hiện tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ và không áp dụng xử phạt vi phạm, không thu hồi đối với phần kinh phí đã sử dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện đúng, đầy đủ nội dung theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, kể cả trường hợp kết quả không đạt mục tiêu đề ra.

4. Việc xử lý rủi ro không làm thay đổi trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, tổ chức sử dụng kinh phí và phải được thẩm định, xác minh đầy đủ theo quy định pháp luật.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 3 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10

năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ theo quy định tại Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (sau đây viết tắt là Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg) chuyển vào tài khoản tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc nhà nước được sử dụng để chi thực hiện chức năng, chi quản lý của Quỹ trong năm 2025 và các năm tiếp theo. Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt việc sử dụng nguồn vốn này bảo đảm việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán theo đúng quy định.

a) Đối với chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của Quỹ từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết năm ngân sách 2025, Quỹ có trách nhiệm xác định số liệu thực tế, tổng hợp quyết toán, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xét duyệt, quyết toán trên cơ sở số chi thực tế từ nguồn vốn hoạt động của Quỹ theo quy định tại khoản này.

b) Đối với số dư còn lại của Quỹ sau khi trừ nguồn vốn hoạt động đã được sử dụng theo quy định tại điểm a khoản này, Quỹ có trách nhiệm đề xuất nhiệm vụ và trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt theo quy định tại Nghị định này.

2. Các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, khen thưởng, phúc lợi của Quỹ đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 được chuyển tiếp, quản lý và sử dụng theo quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các dự án của Quỹ đang thực hiện theo quy định tại Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg và các văn bản khác có liên quan tiếp tục thực hiện theo hợp đồng cho đến khi kết thúc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác: Gốc, lãi thu về của các dự án được chuyển vào tài khoản tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện chức năng của Quỹ theo quy định tại Nghị định này.

4. Chuyển nguyên trạng toàn bộ viên chức, người lao động, tài sản, quyền và nghĩa vụ hợp pháp của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực sang Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia quy định tại Nghị định này; bảo đảm kế thừa đầy đủ quyền, nghĩa vụ, chế độ và các quyền lợi hợp pháp của viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật. Việc quản lý, sử dụng tài sản, thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài chính, hợp đồng và các nghĩa vụ pháp lý khác được thực hiện theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt phương án tự chủ tài chính của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan; giao biên chế, dự toán kinh phí cho Quỹ theo thẩm quyền và theo quy định tại Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia bảo đảm việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ đúng mục tiêu, đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, hiệu quả, phòng ngừa và ngăn chặn thất thoát, lãng phí; đồng thời thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện, hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2). **70**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hà Đức Phớc



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 77/2026/NĐ-CP
ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 1

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THỎA THUẬN HỢP TÁC
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY**
Giữa Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và Ngân hàng (ghi rõ tên Ngân hàng)

Căn cứ: (Ghi rõ các căn cứ pháp lý có liên quan)

Thỏa thuận hợp tác thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay (sau đây gọi tắt là “Thỏa thuận”) được ký ngày ... tháng ... năm... giữa các bên gồm:

1. Bên A: Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia

Địa chỉ:

Điện thoại:

Email:

Mã số thuế:

Đại diện bởi:

Chức vụ:

Văn bản ủy quyền (nếu có):

2. Bên B: (Ghi rõ tên Ngân hàng)

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

Đại diện bởi:

Chức vụ:

Văn bản ủy quyền (nếu có):

Theo đó, hai bên đồng ý ký kết Thỏa thuận này với các điều khoản sau:

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi thỏa thuận

Thỏa thuận này quy định việc Bên A hợp tác với Bên B để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay theo quy định tại Nghị định số 77/2026/NĐ-CP ngày 17/3/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 77/2026/NĐ-CP).

Điều 2. Nguyên tắc thỏa thuận

- Hợp tác nhằm triển khai hiệu quả chính sách nhà nước về hỗ trợ lãi suất vay; đảm bảo việc ký kết và thực hiện Thỏa thuận tuân thủ pháp luật hiện hành và quy định của mỗi Bên;
- Các bên hợp tác trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tự nguyện, bình đẳng;
- (Các nguyên tắc khác theo thực tế thỏa thuận của hai bên).

**Chương II
NỘI DUNG HỢP TÁC****Điều 3. Tuyên truyền, phổ biến chính sách**

Hai Bên phối hợp thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ lãi suất vay đối với doanh nghiệp thực hiện dự án, phương án đầu tư có nội dung ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, thông qua các hoạt động sau:

- Bên A hướng dẫn Bên B về nội dung hỗ trợ lãi suất vay, tiêu chí đối với nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay và thống nhất phối hợp giữa hai Bên, phù hợp với quy định của pháp luật để thực hiện;
- Bên B phối hợp với Bên A để hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay theo quy định của Bên A;
- (Các hoạt động khác theo thực tế đề xuất của hai bên).

Điều 4. Ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay

1. Hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay được ký giữa Bên A, doanh nghiệp và đơn vị trực tiếp/chi nhánh cho vay của Bên B.

2. Thẩm quyền ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay của Bên B và doanh nghiệp được thực hiện phù hợp với thẩm quyền đã ký hợp đồng tín dụng.

Điều 5. Giải ngân kinh phí hỗ trợ lãi suất vay

1. Tài khoản chuyên dùng:

Bên A mở tài khoản chuyên dùng tại bên B phù hợp với quy định của Bên B để thực hiện hỗ trợ lãi suất vay.

Tài khoản chuyên dùng này không phát sinh bất kỳ khoản lãi tiền gửi.

2. Bên B thống nhất một ngày thu nợ trên toàn hệ thống đối với các khoản vay được hỗ trợ lãi suất vay từ Bên A.

Ngày thu nợ: (Ghi rõ phù hợp với quy định của từng Ngân hàng)

3. Giải ngân

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2026/NĐ-CP

4. Các trường hợp dừng hỗ trợ lãi suất vay, phạt đối với vi phạm cam kết hỗ trợ lãi suất vay thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2026/NĐ-CP và hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay.

Điều 6. Quản lý tình hình sử dụng vốn vay

1. Bên B thực hiện giải ngân, theo dõi và kiểm soát tình hình sử dụng vốn vay của doanh nghiệp theo quy định pháp luật về tín dụng; thông báo kịp thời cho Bên A việc sử dụng vốn vay không đúng mục đích và phối hợp với Bên A để xử lý theo quy định tại Nghị định số 77/2026/NĐ-CP.

2. Bên A phối hợp Bên B thực hiện giám sát, xử lý rủi ro, xử lý vi phạm và quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi suất vay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2026/NĐ-CP và hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ các bên

1. Quyền của Bên A

- Yêu cầu Bên B phối hợp tạm dừng, ngừng, đình chỉ việc hỗ trợ lãi suất vay nếu phát hiện doanh nghiệp hoặc Bên B vi phạm các quy định tại Thỏa thuận này và hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật, hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay;
- (Các nội dung chi tiết khác theo thực tế thống nhất giữa hai bên).

2. Nghĩa vụ của Bên A

- Cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ lãi suất vay và các chính sách hỗ trợ khác để Bên B tuyên truyền, phổ biến tới khách hàng của Bên B;

- Ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay, giải ngân hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Thỏa thuận và hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay;

- Chuyển kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vào tài khoản chuyên dùng tại Bên B theo kỳ hạn trả nợ lãi suất vay theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thỏa thuận này;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thỏa thuận này;
- (Các nội dung chi tiết khác theo thực tế thống nhất giữa hai bên).

3. Quyền của Bên B

- Tham gia, tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ lãi suất vay của Bên A;

- Chủ động đình chỉ, ngừng hoặc tạm dừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn; điều chỉnh kỳ hạn trả nợ đối với khoản vay của doanh nghiệp theo quy định;

- Phối hợp với Bên A triển khai các hình thức hỗ trợ tài chính khác (nếu có);
- (Các nội dung chi tiết khác theo thực tế thống nhất giữa hai bên).

4. Nghĩa vụ của Bên B

- Hướng dẫn doanh nghiệp về chính sách hỗ trợ lãi suất vay theo quy định của Bên A;

- Giao đơn vị trực tiếp/chi nhánh đã ký hợp đồng tín dụng của Bên B ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay;

- Định kỳ, gửi Bên A thông báo thu nợ chi tiết cho từng khoản vay theo hợp đồng hỗ trợ lãi suất vay theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thỏa thuận này. Thông báo kịp thời cho Bên A trong trường hợp thay đổi lịch trả nợ của doanh nghiệp;
- Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thỏa thuận này.
- (Các nội dung chi tiết khác theo thực tế thống nhất giữa hai bên).

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Điều khoản chung

1. Thông báo

(Quy định chi tiết các nội dung về hoạt động thông báo)

2. Sửa đổi, chấm dứt thỏa thuận

(Quy định chi tiết về sửa đổi, chấm dứt thỏa thuận)

3. Giải quyết tranh chấp

(Quy định chi tiết về việc giải quyết tranh chấp)

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở các điều khoản Thỏa thuận, Bên B quy định chi tiết để triển khai đồng bộ và thống nhất trên toàn hệ thống.

2. Hai bên thường xuyên thông tin cho nhau các nội dung liên quan đến Thỏa thuận hợp tác này. Trường hợp cần thiết, hai bên tổ chức họp, đánh giá những công việc đã triển khai và kế hoạch thực hiện trong thời gian tiếp theo.

3. Căn cứ theo yêu tố, điều kiện thực tế, hai bên có thể bổ sung các nội dung khác tại thỏa thuận hợp tác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

(Các nội dung chi tiết khác theo thực tế thống nhất giữa hai bên)

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thỏa thuận sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký kết cho đến khi hai bên ký văn bản chấm dứt Thỏa thuận.

2. Các văn bản, tài liệu liên quan đến Thỏa thuận này là một bộ phận không thể tách rời và có giá trị theo Thỏa thuận.

Thỏa thuận được lập thành ... bản gốc bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ ... bản gốc.

BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)